

Số: 95/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Dầu khí ngày 06 tháng 7 năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 09 tháng 6 năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí ngày 06 tháng 7 năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 09 tháng 6 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 03 tháng 6 năm 2008 (sau đây gọi chung là Luật Dầu khí) về việc thực hiện hoạt động liên quan đến điều tra cơ bản; đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí; tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ, khai thác dầu khí (kể cả xử lý, thu gom, tàng trữ, vận chuyển dầu khí trong khu vực khai thác cho tới điểm giao nhận và các hoạt động dịch vụ dầu khí); thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí trong phạm vi lãnh thổ đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia Việt Nam, được xác định theo pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động dầu khí; tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động dầu khí.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Diện tích hợp đồng là diện tích được xác định trên cơ sở các lô tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí hoặc diện tích còn lại sau khi hoàn trả diện tích.

2. Bên dự thầu là các tổ chức, cá nhân hoặc liên danh dự thầu đăng ký tham gia đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.

3. Cam kết công việc tối thiểu và cam kết tài chính tối thiểu là khối lượng công việc cam kết tối thiểu và số tiền chi phí tối thiểu tương ứng với khối lượng công việc cam kết tối thiểu mà nhà thầu ước tính và cam kết thực hiện trong mỗi giai đoạn nhỏ hoặc toàn bộ giai đoạn tìm kiếm thăm dò trong hợp đồng dầu khí.

4. Điểm giao nhận là điểm được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí mà ở đó dầu khí được chuyển giao quyền sở hữu cho các bên tham gia hợp đồng dầu khí.

5. Liên danh nhà thầu dầu khí là tập hợp từ hai tổ chức, cá nhân độc lập trở lên được thành lập trên cơ sở thỏa thuận để tham gia đấu thầu hoặc chào thầu cạnh tranh hoặc chỉ định thầu thực hiện dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam.

6. Kế hoạch đại cương phát triển mỏ là kế hoạch tổng thể do nhà thầu lập và được phê duyệt theo quy định của Nghị định này nhằm lựa chọn phương án phát triển thích hợp (phát triển sớm hoặc toàn mỏ) có tính đến khả năng phát triển mở rộng của mỏ hoặc khu vực (nếu có) trong tương lai.

7. Kế hoạch khai thác sớm là tài liệu do nhà thầu lập và được phê duyệt theo quy định của Nghị định này nhằm áp dụng công nghệ và giải pháp phù hợp để thu thập thông tin về vỉa hay mỏ hoặc thu thập thông tin về động thái khai thác với mục tiêu tối ưu hóa việc phát triển mỏ.

8. Kế hoạch phát triển mỏ là tài liệu do nhà thầu lập và được phê duyệt theo quy định của Nghị định này nhằm tiến hành các hoạt động xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị và khai thác mỏ.

9. Khí đồng hành là hydrocarbon ở thể khí được tách ra trong quá trình khai thác và xử lý dầu thô.

10. Kế hoạch thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí (sau đây gọi là kế hoạch thu dọn mỏ) là tài liệu bao gồm những nội dung có liên quan đến phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, môi trường, tổng chi phí, tiến độ thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí.

11. Phát triển mỏ là quá trình chuẩn bị và đầu tư xây dựng công trình, khoan khai thác, lắp đặt thiết bị để đưa mỏ vào khai thác dầu khí kể từ khi mỏ đó được tuyên bố phát hiện có giá trị thương mại.

12. Tỷ lệ chia dầu khí lãi là phần chia lợi nhuận giữa nước chủ nhà và nhà thầu được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí.

Điều 4. Cơ sở để tiến hành hoạt động dầu khí

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí hoặc thỏa thuận khác được ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc với Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo quy định của Luật Dầu khí, Nghị định này và văn bản pháp luật có liên quan.

2. Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) trực tiếp tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Nghị định này.

Chương II

ĐẦU THẦU DỰ ÁN TÌM KIẾM THĂM DÒ VÀ KHAI THÁC DẦU KHÍ

Mục 1

PHÂN ĐỊNH LÔ VÀ HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Điều 5. Phân định lô dầu khí

1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nghiên cứu, xây dựng danh mục các lô dầu khí hoặc danh mục các lô dầu khí điều chỉnh hoặc lô dầu khí mới, báo cáo Bộ Công Thương để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt danh mục các lô dầu khí hoặc danh mục các lô dầu khí điều chỉnh hoặc lô dầu khí mới được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

2. Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương về tình hình hoàn trả diện tích của các Nhà thầu theo quy định của hợp đồng dầu khí và điều chỉnh diện tích thực tế của các lô dầu khí.

Điều 6. Hình thức lựa chọn nhà thầu

Các hình thức lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí bao gồm:

1. Đấu thầu rộng rãi.
2. Chào thầu cạnh tranh.
3. Chỉ định thầu.

Mục 2 **ĐẤU THẦU RỘNG RÃI**

Điều 7. Đấu thầu rộng rãi

Việc lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi được áp dụng trên nguyên tắc cạnh tranh quốc tế và không qua bước sơ tuyển. Mọi tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Nghị định này đều được tham gia dự thầu.

Điều 8. Điều kiện dự thầu

1. Bên dự thầu phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đối với bên dự thầu là tổ chức:

- Có đăng ký thành lập, hoạt động được cấp theo quy định pháp luật của quốc gia bên dự thầu đang hoạt động;

- Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc không có khả năng trả nợ theo quy định của pháp luật;

- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.

b) Đối với bên dự thầu là cá nhân:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của quốc gia mà cá nhân đó là công dân;

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.

c) Có đủ năng lực tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí;

d) Đã hoặc đang tham gia tối thiểu hai hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.

2. Tổ chức, cá nhân không thoả mãn điều kiện tại Điểm d Khoản 1 Điều này, muốn tham gia hoạt động dầu khí tại Việt Nam thì phải liên danh với các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để tạo thành một liên danh nhà thầu dầu khí theo quy định của Nghị định này. Trong trường hợp này, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện sẽ làm đại diện cho tất cả các bên trong liên danh nhà thầu dầu khí để tham gia dự thầu và là người điều hành.

Điều 9. Chỉ tiêu đấu thầu

1. Các chỉ tiêu đấu thầu được nêu trong hồ sơ mời thầu bao gồm:

a) Tỷ lệ chia dầu khí lãi;

b) Cam kết công việc tối thiểu và cam kết tài chính tối thiểu;

c) Tỷ lệ tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được chỉ định tham gia với tư cách là nhà thầu;

d) Tỷ lệ thu hồi chi phí.

2. Căn cứ vào tiềm năng của từng lô dầu khí, Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bổ sung một hoặc một số chỉ tiêu đấu thầu khác như tỷ lệ gánh vốn cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được chỉ định tham gia với tư cách là nhà thầu, hoa hồng chữ ký, hoa hồng phát hiện thương mại, hoa hồng khai thác, phí tham khảo tài liệu, chi phí đào tạo, đóng góp quỹ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ dầu khí hoặc các chỉ tiêu tương tự khác trong hồ sơ mời thầu.

3. Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu dầu thô (bao gồm cả condensate) và khí thiên nhiên, các loại thuế, phí, lệ phí phải nộp khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và được thông báo trước trong hồ sơ mời thầu.

Điều 10. Quy trình đấu thầu

Quy trình đấu thầu gồm các bước:

1. Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch đấu thầu.
2. Thông báo mời thầu.
3. Đăng ký dự thầu và đọc tài liệu.
4. Phát hành hồ sơ mời thầu.
5. Nhận hồ sơ dự thầu, mở thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu.
6. Thẩm định, phê duyệt và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
7. Đàm phán và hoàn thiện hợp đồng dầu khí.
8. Phê duyệt và ký kết hợp đồng dầu khí.

Điều 11. Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch đấu thầu

1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lập kế hoạch đấu thầu, báo cáo Bộ Công Thương để tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Kế hoạch đấu thầu bao gồm những nội dung sau:

a) Danh mục lô đấu thầu và đánh giá sơ bộ tiềm năng dầu khí của từng lô;

b) Thời gian tiến hành đấu thầu;

c) Các chỉ tiêu đấu thầu;

d) Phương pháp đánh giá thầu.

3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

Điều 12. Thông báo mời thầu rộng rãi

1. Căn cứ vào kế hoạch đấu thầu đã được phê duyệt, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ra thông báo mời thầu. Thông báo mời thầu được đăng liên tục trong năm (05) số báo liên tiếp trên năm (05) báo có uy tín phát hành hàng ngày, trong đó có ít nhất một (01) báo phát hành bằng tiếng Anh trên mạng thông tin trong nước hoặc nước ngoài bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Thông báo mời thầu có thể được gửi trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân có quan tâm đến các lô mời thầu.

2. Thông báo mời thầu bao gồm danh mục các lô mời thầu; bản đồ khu vực lô mời thầu; thời gian tham khảo tài liệu và các thông tin khác có liên quan.

Điều 13. Đăng ký dự thầu

1. Bên dự thầu gửi đăng ký dự thầu cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Thời hạn đăng ký dự thầu không quá 45 ngày, kể từ ngày cuối cùng đăng thông báo mời thầu.

2. Khi đăng ký dự thầu, bên dự thầu phải cung cấp nội dung tóm tắt chứng minh năng lực tài chính, kỹ thuật và dự kiến việc hình thành liên danh nhà thầu dầu khí (nếu có).

3. Bên dự thầu được nhận hồ sơ mời thầu và được quyền tiếp cận với các tài liệu theo danh mục đã công bố trong hồ sơ mời thầu sau khi đã đăng ký dự thầu.

Điều 14. Hồ sơ mời thầu

1. Căn cứ kế hoạch đấu thầu đã được phê duyệt, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuẩn bị hồ sơ mời thầu và phát hành hồ sơ mời thầu cho bên dự thầu.

2. Nội dung hồ sơ mời thầu bao gồm:

a) Các chỉ tiêu đấu thầu;

b) Yêu cầu về năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm chuyên môn và văn bản về việc hình thành liên danh nhà thầu dầu khí (nếu có);

c) Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu;

d) Thời gian tiến hành quá trình đấu thầu và các chi tiết khác về thủ tục đấu thầu;

đ) Tài liệu, thông tin cơ bản về lô mời thầu;

e) Yêu cầu các tài liệu pháp lý: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ, báo cáo tài chính ba (03) năm gần nhất đối với tổ chức và chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân và các tài liệu khác có liên quan của bên dự thầu hoặc từng bên tham gia trong liên danh nhà thầu dầu khí;

g) Hướng dẫn đối với bên dự thầu;

h) Mẫu hợp đồng dầu khí;

i) Bảo đảm dự thầu (nếu có) bao gồm các nội dung về hình thức, giá trị và thời hạn của bảo đảm dự thầu;

k) Các nội dung khác liên quan đến đánh giá tiềm năng dầu khí của lô (nếu có).

Điều 15. Hồ sơ dự thầu

1. Hồ sơ dự thầu được lập thành một (01) bản gốc và hai (02) bản sao bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh theo quy định tại hồ sơ mời thầu.

2. Đồng tiền sử dụng trong hồ sơ dự thầu là Đô la Mỹ.

3. Bên dự thầu gửi hồ sơ dự thầu cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời hạn được ghi trong hồ sơ mời thầu. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam căn cứ vào tình hình thực tế để quy định thời hạn gửi hồ sơ dự thầu nhưng không quá 120 ngày, kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu. Hồ sơ dự thầu được coi là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của hồ sơ mời thầu và nộp đúng thời gian quy định.

Điều 16. Bảo đảm dự thầu

1. Các bên dự thầu có nghĩa vụ nộp bảo đảm dự thầu theo hồ sơ mời thầu.

2. Trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu bằng tiền, bên dự thầu được hoàn lại số tiền đã nộp khi không trúng thầu hoặc sau khi ký hợp đồng dầu khí.

Điều 17. Mở thầu

1. Việc tổ chức mở thầu phải đúng thời gian quy định trong hồ sơ mời thầu.

2. Thành phần tham dự mở thầu bao gồm đại diện Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các thành viên tổ chuyên gia. Đại diện bên dự thầu được mời tham dự mở thầu.

Điều 18. Bảo mật hồ sơ dự thầu

1. Hồ sơ dự thầu được quản lý theo quy định của pháp luật về chế độ "mật" và bảo đảm giữ bí mật mọi thông tin trong hồ sơ dự thầu trong suốt quá trình đấu thầu.

2. Sau thời điểm mở thầu, việc bổ sung tài liệu của bên dự thầu đối với hồ sơ dự thầu không có giá trị pháp lý trừ trường hợp tài liệu bổ sung có mục đích làm rõ hồ sơ dự thầu theo quy định của Nghị định này.

Điều 19. Đánh giá hồ sơ dự thầu

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện việc đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định sau:

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải dựa trên phương pháp đánh giá thầu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong kế hoạch đấu thầu. Phương pháp đánh giá thầu không thay đổi trong quá trình đánh giá thầu.

2. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có thể yêu cầu bên dự thầu làm rõ hồ sơ dự thầu bằng văn bản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, bên dự thầu có văn bản trả lời.

Việc làm rõ hồ sơ dự thầu chỉ mang tính giải thích và không làm thay đổi nội dung chính của hồ sơ dự thầu.

3. Việc đánh giá thầu được tiến hành trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày mở thầu.

4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành lập tổ chuyên gia để đánh giá thầu. Tổ chuyên gia làm việc theo quy chế do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quy định.

Điều 20. Thẩm định kết quả đấu thầu

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đánh giá thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương kết quả đánh giá thầu.

Hồ sơ bao gồm các nội dung sau:

a) Hồ sơ mời thầu;

b) Hồ sơ dự thầu;

c) Biên bản mở thầu;

d) Biên bản đánh giá thầu, bảng điểm chấm thầu;

đ) Các văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu và văn bản trả lời của bên dự thầu (nếu có);

e) Kiến nghị;

g) Tài liệu khác (nếu có).

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.

2. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kết quả đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

Điều 21. Thông báo kết quả đấu thầu

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả đấu thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo cho bên dự thầu về kết quả đấu thầu, trừ trường hợp đặc biệt khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Trên cơ sở kết quả đấu thầu đã được phê duyệt, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo cho bên trúng thầu về kế hoạch đàm phán hợp đồng dầu khí.

Mục 3

CHÀO THẦU CẠNH TRANH, CHỈ ĐỊNH THẦU VÀ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ DO TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM TỰ THỰC HIỆN

Điều 22. Chào thầu cạnh tranh

1. Hình thức chào thầu cạnh tranh được áp dụng trong trường hợp lô dầu khí không nằm trong kế hoạch đấu thầu đã được phê duyệt và có tối thiểu hai (02) tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này quan tâm và đề xuất ký hợp đồng dầu khí.

2. Việc chào thầu cạnh tranh được tiến hành theo các bước sau:

a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do xin áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

b) Trường hợp Bộ Công Thương cho phép áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo tới các nhà thầu mong muốn tham gia chào thầu về hồ sơ và thời gian nộp hồ sơ chào thầu cạnh tranh.

Hồ sơ chào thầu cạnh tranh bao gồm:

- Báo cáo về năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm chuyên môn và văn bản về việc hình thành liên danh nhà thầu dầu khí (nếu có);

- Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản của hợp đồng dầu khí trên cơ sở tham khảo các chỉ tiêu đấu thầu được quy định tại Điều 9 Nghị định này;

- Yêu cầu các tài liệu pháp lý: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ, báo cáo tài chính ba (03) năm gần nhất đối với tổ chức hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân và các tài liệu khác có liên quan của bên chào thầu hoặc từng bên tham gia trong liên danh nhà thầu dầu khí.

c) Tổ chức, cá nhân phải gửi hồ sơ chào thầu cạnh tranh gồm một (01) bản gốc và hai (02) bản sao tới Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời hạn yêu cầu.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc gửi hồ sơ chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải hoàn thành đánh giá kết quả chào thầu cạnh tranh. Các quy định về quy trình đánh giá hồ sơ dự thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi được áp dụng cho quy trình đánh giá chào thầu cạnh tranh.

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đánh giá chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương kết quả chào thầu cạnh tranh để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, với hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.

Hồ sơ bao gồm:

- Hồ sơ chào thầu cạnh tranh;
- Biên bản đánh giá chào thầu cạnh tranh, bảng điểm chấm chào thầu cạnh tranh;
- Các văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu làm rõ hồ sơ chào thầu cạnh tranh và văn bản trả lời của bên chào thầu (nếu có);
- Kiến nghị;
- Tài liệu khác (nếu có).

3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kết quả chào thầu cạnh tranh được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm thông báo kết quả chào thầu cạnh tranh theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

Điều 23. Chỉ định thầu

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chỉ định thầu đối với trường hợp lô dầu khí chỉ có một tổ chức, cá nhân hoặc liên danh nhà thầu dầu khí có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này quan tâm và đề xuất ký hợp đồng dầu khí hoặc trường hợp đặc biệt liên quan đến chủ quyền quốc gia, biên giới, hải đảo.

2. Việc chỉ định thầu được tiến hành như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hồ sơ đề xuất chỉ định thầu bao gồm:

- Báo cáo về năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm chuyên môn và văn bản về việc hình thành liên danh nhà thầu dầu khí (nếu có);

- Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản của hợp đồng dầu khí trên cơ sở tham khảo các chỉ tiêu đấu thầu được quy định tại Điều 9 Nghị định này;

- Tài liệu pháp lý gồm: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ, báo cáo tài chính ba (03) năm gần nhất đối với tổ chức hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân và các tài liệu khác có liên quan của nhà thầu hoặc từng bên tham gia trong liên danh nhà thầu dầu khí đề xuất chỉ định thầu.

b) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đánh giá hồ sơ, trình Bộ Công Thương về đề xuất chỉ định thầu, bao gồm các nội dung như diện tích hoặc lô xin chỉ định thầu; lý do chỉ định thầu; tổ chức, cá nhân được đề xuất chỉ định thầu và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản của hợp đồng dầu khí đã được đề xuất.

3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kết quả chỉ định thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chỉ định thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân được chỉ định thầu về kế hoạch đàm phán hợp đồng dầu khí.

Điều 24. Hoạt động dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tự thực hiện

1. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền, nghĩa vụ tham gia của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phối hợp với bên chuyển nhượng và bên tham gia hợp đồng hoàn tất hồ sơ pháp lý để được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, kế thừa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của nhà thầu theo quy định của hợp đồng dầu khí, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp tiếp nhận mỏ từ nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc đơn vị thành viên tiến hành hoạt động dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí mới hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối với đầu tư dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí mới

a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lập hồ sơ dự án đầu tư trình Bộ Công Thương thẩm định.

b) Hồ sơ dự án đầu tư bao gồm:

- Kế hoạch triển khai nghiên cứu tài liệu, thu nỏ địa chấn, khoan, các hoạt động khác (nếu có);
- Chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản áp dụng đối với dự án;
- Chi phí và nguồn kinh phí thực hiện đầu tư;
- Đánh giá hiệu quả đầu tư;
- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có);
- Kiến nghị.

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.

c) Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt dự án đầu tư tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí mới được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

d) Trong quá trình triển khai dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí, trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhận được đề xuất tham gia đầu tư dự án của tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 8 của Nghị định này, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thỏa thuận các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản với tổ chức, cá nhân để trình Bộ Công Thương thẩm định theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 23 Nghị định này và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về chủ trương ký hợp đồng dầu khí.

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương ký hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và tổ chức, cá nhân nêu trên đàm phán, ký kết hợp đồng dầu khí theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Đối với hoạt động điều tra cơ bản do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định theo quy định tại Điều 81 Nghị định này và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Chương III HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ

Điều 25. Hình thức hợp đồng dầu khí

1. Hợp đồng dầu khí được ký kết theo hình thức hợp đồng chia sản phẩm dầu khí hoặc hình thức khác do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thỏa thuận với nhà thầu và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

2. Hợp đồng dầu khí phải tuân thủ hợp đồng mẫu do Chính phủ ban hành, trừ trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 26. Đàm phán hợp đồng dầu khí

1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm đàm phán hợp đồng dầu khí trên cơ sở kết quả đấu thầu, chào thầu cạnh tranh hoặc chỉ định thầu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Thời gian đàm phán hợp đồng dầu khí không quá chín mươi (90) ngày, kể từ ngày Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo kết quả lựa chọn thầu.

2. Nếu quá thời hạn chín mươi (90) ngày mà việc đàm phán hợp đồng dầu khí chưa kết thúc, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương lý do và đề xuất xin gia hạn thời gian đàm phán để Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Thời gian gia hạn đàm phán không quá sáu mươi (60) ngày.

3. Trường hợp quá thời gian gia hạn đàm phán quy định tại Khoản 2 Điều này mà việc đàm phán hợp đồng dầu khí vẫn chưa kết thúc, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 27. Thời hạn hợp đồng dầu khí

1. Trường hợp hợp đồng dầu khí chỉ quy định thời hạn chung, không phân biệt thời hạn đối với dầu và khí, thời hạn đó sẽ được áp dụng cho cả dầu và khí.

2. Trường hợp hợp đồng dầu khí chỉ quy định thời hạn đối với khí nhưng có cả phát hiện dầu trong diện tích hợp đồng, thời hạn hợp đồng dầu khí đối với dầu như sau:

a) Thời hạn hợp đồng đối với dầu không quá hai mươi lăm (25) năm;

b) Đối với các dự án khuyến khích đầu tư dầu khí, thời hạn hợp đồng đối với dầu không quá ba mươi (30) năm.

3. Trường hợp hợp đồng dầu khí chỉ quy định thời hạn đối với dầu nhưng có phát hiện khí trong diện tích hợp đồng, thời hạn hợp đồng dầu khí đối với khí không quá ba mươi (30) năm.

4. Trường hợp hợp đồng dầu khí quy định cụ thể cả thời hạn đối với dầu và với khí, thời hạn hợp đồng dầu khí được áp dụng theo quy định trong hợp đồng.

Điều 28. Giai đoạn tìm kiếm thăm dò

Giai đoạn tìm kiếm thăm dò quy định tại Điều 17 Luật Dầu khí có thể được chia thành các giai đoạn nhỏ. Thời hạn của các giai đoạn nhỏ do các bên tham gia hợp đồng dầu khí thỏa thuận.

Điều 29. Kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò và hợp đồng dầu khí

1. Kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí

a) Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt việc kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí một trong các trường hợp sau:

- Cuối từng giai đoạn nhỏ hoặc cuối giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà nhà thầu có phát hiện dầu khí trong diện tích hợp đồng nhưng thời hạn còn lại không đủ để nhà thầu thăm lượng phát hiện đó;

- Một hoặc nhiều giếng thăm dò đang trong kế hoạch khoan hoặc đang trong quá trình khoan nhưng thời hạn còn lại không đủ để hoàn thành công việc khoan và đánh giá số liệu sau khoan;

- Nhà thầu đề xuất thực hiện cam kết công việc bổ sung;

- Trường hợp khác được quy định trong hợp đồng dầu khí.

Việc kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trên có tổng thời gian gia hạn cộng dồn không vượt quá hai (02) năm.

b) Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước ngày kết thúc từng giai đoạn nhỏ hoặc kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò, nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải có văn bản nêu rõ lý do xin kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò, trình Bộ Công Thương;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò, Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

2. Kéo dài thời hạn của hợp đồng dầu khí

a) Hợp đồng dầu khí có thể được kéo dài theo quy định tại Điều 17 của Luật Dầu khí;

b) Chậm nhất một (01) năm trước ngày kết thúc hợp đồng dầu khí, nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải có văn bản nêu rõ lý do xin kéo dài thời hạn của hợp đồng dầu khí trình Bộ Công Thương thẩm định;

c) Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt việc kéo dài thời hạn của hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

Điều 30. Kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò trong trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp đặc biệt được kéo dài giai đoạn tìm kiếm thăm dò theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Dầu khí là các trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc lô dầu khí có điều kiện địa chất phức tạp hoặc thuộc vùng nước sâu, xa bờ hoặc trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước ngày kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò, nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải có văn bản nêu rõ lý do xin kéo dài thời hạn tìm kiếm thăm dò trình Bộ Công Thương thẩm định.

3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt việc kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò trong trường hợp đặc biệt được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

Điều 31. Giữ lại diện tích phát hiện khí

1. Phát hiện khí có khả năng thương mại theo quy định tại Điều 17 Luật Dầu khí là phát hiện mà qua thăm lượng, đánh giá sơ bộ của nhà thầu, việc đầu tư khai thác mỏ đó có thể có hiệu quả.

2. Nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do và đề nghị thời hạn giữ lại diện tích phát hiện khí trình Bộ Công Thương thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Nếu thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài tới năm (05) năm mà nhà thầu vẫn chưa tìm được thị trường tiêu thụ khí hoặc cơ sở hạ tầng hiện có chưa đảm bảo để phát triển phát hiện khí đó, Thủ tướng Chính phủ có thể cho phép kéo dài thêm hai (02) năm thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí.

4. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc giữ lại diện tích phát hiện khí hoặc kéo dài thêm hai (02) năm thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

5. Thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí không tính vào thời hạn hợp đồng dầu khí.

Điều 32. Tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí

1. Tạm dừng trong trường hợp bất khả kháng

a) Trường hợp bất khả kháng, các bên tham gia hợp đồng dầu khí có thể thoả thuận phương thức tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng dầu khí;

b) Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng chấm dứt nhưng nhà thầu cần có thời gian để khắc phục hậu quả của sự kiện bất khả kháng chưa khắc phục xong, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ Công Thương xem xét, quyết định việc tiếp tục tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí trên cơ sở đề nghị của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể khi nhận được văn bản đề nghị tiếp tục tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

2. Tạm dừng trong trường hợp đặc biệt

a) Trường hợp đặc biệt được tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí là các trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Nghị định này;

b) Nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương văn bản đề nghị tạm dừng một số quyền và nghĩa vụ trong trường hợp đặc biệt.

Trường hợp tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do an ninh, quốc phòng, Bộ Công Thương chủ trì thẩm định theo quy định tại Điều 81 Nghị định này để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Các trường hợp tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt khác (trừ trường hợp vì lý do an ninh quốc phòng), Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Điều 33. Hoàn trả diện tích tìm kiếm thăm dò

1. Nhà thầu phải hoàn trả diện tích tìm kiếm thăm dò không nhỏ hơn 20% diện tích hợp đồng ban đầu vào cuối mỗi giai đoạn nhỏ của giai đoạn tìm kiếm thăm dò hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn 20% theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trừ các diện tích phát triển mỏ và diện tích được giữ lại theo quy định tại Điều 17 Luật Dầu khí hoặc đề xuất giữ lại diện tích theo quy định của hợp đồng dầu khí hoặc trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Nhà thầu có quyền hoàn trả diện tích vào bất kỳ lúc nào trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò. Diện tích đã tự nguyện hoàn trả được trừ khỏi nghĩa vụ hoàn trả diện tích của giai đoạn liên quan. Việc tự nguyện hoàn trả diện tích không làm giảm các nghĩa vụ đã cam kết đối với giai đoạn liên quan cũng như diện tích đã hoàn trả đó.

3. Diện tích hoàn trả phải có các dạng hình học đơn giản và thuận lợi cho các hoạt động dầu khí tiếp sau.

4. Nhà thầu có nghĩa vụ thu dọn các công trình, cố định, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí trên diện tích hoàn trả theo quy định của Nghị định này và văn bản pháp luật có liên quan.

5. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét vấn đề hoàn trả diện tích tỷ lệ khác nhỏ hơn 20% quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

Điều 34. Cam kết công việc và cam kết công việc bổ sung

1. Nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải thỏa thuận chi tiết kế hoạch triển khai các cam kết công việc tối thiểu trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò cũng như các cam kết về đào tạo, tuyển dụng và chuyển giao công nghệ theo quy định trong hợp đồng dầu khí.

2. Trường hợp nhà thầu thực hiện bổ sung cam kết công việc về giếng khoan hoặc thu nổ địa chấn được quy định trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương về kế hoạch triển khai.

3. Trường hợp nhà thầu cam kết thực hiện công việc bổ sung và giá trị tài chính tối thiểu cho các công việc bổ sung trong thời gian kéo dài của giai đoạn tìm kiếm thăm dò, kéo dài hợp đồng dầu khí; kéo dài thời gian giữ lại một phần hoặc toàn bộ diện tích hợp đồng; kéo dài thời gian tạm dừng nghĩa vụ hoàn trả diện tích hoặc các cam kết công việc bổ sung vì mục đích nghiên cứu thêm và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt sẽ được xem là cam kết công việc tối thiểu của hợp đồng.

4. Trường hợp nhà thầu hoàn thành các cam kết công việc tối thiểu với chi phí ít hơn các cam kết tài chính tối thiểu được nêu trong hợp đồng dầu khí, nhà thầu được xem là đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính của mình và không có nghĩa vụ phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam toàn bộ hoặc bất kỳ phần nào trong số tiền chênh lệch giữa cam kết tài chính tối thiểu với các chi phí thực tế khi thực hiện các cam kết công việc tối thiểu đó.

5. Trường hợp nhà thầu không hoàn thành khối lượng công việc đã cam kết trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò hoặc thời gian được gia hạn nêu trên (nếu có) hoặc trong trường hợp nhà thầu đề nghị được chấm dứt hợp đồng dầu khí trước thời hạn, nhà thầu phải hoàn trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khoản tiền tương ứng với phần cam kết công việc tối thiểu chưa hoàn thành tính theo cam kết tài chính tối thiểu trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc giai đoạn đó hoặc thời điểm tuyên bố chấm dứt hợp đồng dầu khí trước thời hạn. Sau khi nhà thầu đã thực hiện nghĩa vụ hoàn trả nêu trên, nhà thầu sẽ được giải thoát bất kỳ nghĩa vụ nào liên quan do không hoàn thành khối lượng công việc đã cam kết trong giai đoạn có liên quan.

6. Trường hợp nhà thầu đề nghị được chuyển đổi cam kết công việc đã cam kết, việc chuyển đổi được thực hiện như sau:

a) Việc chuyển đổi cam kết công việc phải đảm bảo lợi ích của nhà nước, tạo thuận lợi hơn cho hoạt động dầu khí;

b) Trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của nhà thầu về việc chuyển đổi cam kết công việc, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương thẩm định theo quy định tại Điều 81 Nghị định này để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Cam kết công việc và cam kết tài chính mới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được xem là cam kết công việc và cam kết tài chính tối thiểu của hợp đồng dầu khí.

Điều 35. Người điều hành

1. Việc cử hoặc thuê và phạm vi được ủy quyền của người điều hành được quy định trong hợp đồng dầu khí hoặc bằng một thỏa thuận riêng.

2. Người điều hành đại diện cho nhà thầu tham gia hợp đồng dầu khí điều hành các hoạt động trong phạm vi được ủy quyền, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dầu khí, văn bản về cử hoặc thuê người điều hành và các quy định của pháp luật.

3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có quyền yêu cầu nhà thầu thay đổi người điều hành trong trường hợp người điều hành có ý vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam hoặc có chứng cứ rõ ràng về người điều hành không đủ năng lực điều hành theo quy định của hợp đồng dầu khí. Thủ tục thay đổi người điều hành trong trường hợp này được thực hiện theo quy định của hợp đồng dầu khí và thỏa thuận khác có liên quan của nhà thầu.

4. Trường hợp nhà thầu sử dụng công ty điều hành chung để điều hành hoạt động dầu khí, công ty điều hành chung tuân thủ quy định sau:

a) Công ty điều hành chung được thành lập để đại diện cho các nhà thầu dầu khí điều hành các hoạt động dầu khí trong phạm vi được ủy quyền, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dầu khí, thỏa thuận điều hành, điều lệ công ty và quy định của pháp luật;

b) Thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của công ty điều hành chung tuân theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Dầu khí, Nghị định này, hợp đồng dầu khí và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung;

c) Công ty điều hành chung có trách nhiệm thay mặt nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng dầu khí, thỏa thuận khác của các nhà thầu và theo quy định của pháp luật trước khi chấm dứt hoạt động.

5. Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 36. Văn phòng điều hành

1. Người điều hành phải thành lập một văn phòng điều hành tại Việt Nam trong thời hạn 90 ngày hoặc khoảng thời gian khác được thông nhất bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với nhà thầu kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh có hiệu lực. Văn phòng điều hành thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong phạm vi được ủy quyền, thỏa thuận điều hành và quy định của pháp luật. Người điều hành có thể sử dụng một văn phòng điều hành tại Việt Nam để điều hành hoặc quản lý với tư cách là nhà thầu đối với một hoặc nhiều dự án dầu khí ở Việt Nam (nếu có).

2. Thẩm quyền, thủ tục mở văn phòng điều hành

a) Người điều hành gửi ba (03) bộ hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành tới Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành.

b) Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành do đại diện có thẩm quyền của người điều hành ký;

- Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

- Quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng thuê đối với trưởng văn phòng điều hành của người điều hành;

- Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của trưởng văn phòng điều hành.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.

Thời hạn hoạt động của văn phòng điều hành theo hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, trừ trường hợp được gia hạn nhưng không quá ba (03) năm.

Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bản sao giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.

3. Văn phòng điều hành có con dấu, được mở tài khoản, được tuyển dụng lao động, được ký các hợp đồng để thực hiện hợp đồng dầu khí, tiến hành các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, người điều hành gửi ba (03) bộ hồ sơ đề nghị chấm dứt văn phòng điều hành tới Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành.

a) Hồ sơ bao gồm:

- Thông báo chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành do đại diện có thẩm quyền của người điều hành ký;

- Danh sách người lao động và quyền lợi tương ứng hiện hành của người lao động;

- Con dấu và giấy chứng nhận mẫu dấu (nếu có);

- Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc văn phòng điều hành đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và đóng mã số thuế;

- Giấy đăng ký thành lập văn phòng điều hành (bản chính).

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, có văn bản thông báo xóa tên văn phòng điều hành và gửi tới người điều hành, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và cơ quan thuế.

5. Trường hợp thay đổi địa chỉ hoặc trưởng văn phòng điều hành, người điều hành có văn bản thông báo tới Sở Kế hoạch và Đầu tư và thực hiện thủ tục thay đổi địa chỉ hoặc trưởng văn phòng điều hành với cơ quan thuế.

6. Văn phòng điều hành có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi chấm dứt hoạt động.

Điều 37. Quy trình thẩm định hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Hồ sơ thẩm định hợp đồng dầu khí bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

b) Bản giải trình kinh tế, kỹ thuật do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuẩn bị;

c) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với tổ chức; giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân tham gia hợp đồng dầu khí;

d) Thư bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu do ngân hàng có uy tín trên thế giới hoặc công ty mẹ của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu phát hành và được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận;

đ) Dự thảo hợp đồng dầu khí;

e) Điều lệ công ty, báo cáo tài chính (nếu có) và các tài liệu pháp lý khác có liên quan làm cơ sở đàm phán hợp đồng dầu khí.

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.

2. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

3. Trên cơ sở phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với dự thảo hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng dầu khí.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hợp đồng dầu khí gốc đã ký kết do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình, Bộ Công Thương xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 38. Quy trình thẩm định chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh

1. Việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Luật Dầu khí và hợp đồng dầu khí. Trường hợp vì lý do an ninh, quốc phòng, sau khi nhận được đề nghị của nhà thầu về chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương danh sách, đánh giá sơ bộ về tổ chức, cá nhân mong muốn nhận chuyển nhượng.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

2. Hồ sơ thẩm định chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của nhà thầu dầu khí trong hợp đồng dầu khí;

b) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ công ty và báo cáo tài chính năm gần nhất đối với tổ chức; giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí;

c) Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, trong đó có cam kết về việc thực hiện nghĩa vụ thuế chuyển nhượng của các bên liên quan và các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí;

đ) Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của nhà thầu nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí do ngân hàng có uy tín trên thế giới phát hành hoặc bảo lãnh của công ty mẹ của nhà thầu hoặc hình thức bảo lãnh khác theo yêu cầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

e) Tờ kê khai thuế và giải trình số thuế chuyển nhượng do bên chuyển nhượng thực hiện;

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.

3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính xem xét, phê duyệt việc chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với đề nghị chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh.

Điều 39. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Trường hợp nhà thầu thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, đổi tên, chuyển quốc tịch công ty hoặc các hình thức khác làm thay đổi các thông tin cơ bản của nhà thầu được ghi nhận trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc trong hợp đồng dầu khí, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này và Điều 40, nhà thầu phải thực hiện thủ tục đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trường hợp các thay đổi tại Khoản 1 Điều này có phát sinh thu nhập chịu thuế, nhà thầu phải kê khai, nộp các loại thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Thẩm quyền, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh

a) Trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ khi có sự thay đổi quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà thầu phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương một (01) bộ hồ sơ để xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh;

b) Hồ sơ xin điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nêu rõ lý do) của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;

- Tài liệu bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền xác nhận về sự thay đổi pháp lý liên quan đến nhà thầu nêu trên;

- Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí;

- Tờ kê khai thuế và giải trình số thuế phải nộp (áp dụng đối với trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này).

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, Bộ Công Thương tiến hành thẩm định và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh.

4. Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ khi nhà thầu thay đổi địa chỉ hoặc người đại diện theo pháp luật, nhà thầu phải gửi văn bản thông báo tới Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các nhà thầu có liên quan trong hợp đồng dầu khí.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản về thay đổi địa chỉ hoặc người đại diện theo pháp luật, Bộ Công Thương xem xét, có văn bản ghi nhận thay đổi của nhà thầu.

Điều 40. Thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam

1. Trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu phải báo cáo Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thay đổi chủ sở hữu này.

Hồ sơ báo cáo bao gồm:

a) Bản báo cáo tóm tắt việc thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu;

b) Văn bản chứng nhận việc thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu;

c) Trường hợp công ty mẹ của nhà thầu đã cấp thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng dầu khí của nhà thầu, nhà thầu phải cung cấp thư bảo lãnh mới của chủ sở hữu mới đối với nhà thầu và phải được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận.

2. Trường hợp thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có phát sinh thu nhập chịu thuế, nhà thầu thực hiện việc kê khai, nộp thuế thay cho chủ sở hữu đối với phần thu nhập phát sinh có liên quan đến hợp đồng dầu khí ở Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 41. Chấm dứt quyền tham gia hợp đồng dầu khí của từng nhà thầu khi vi phạm nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng dầu khí

1. Nhà thầu hoặc từng nhà thầu tham gia trong hợp đồng dầu khí có thể bị chấm dứt quyền tham gia hợp đồng dầu khí khi vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ cơ bản theo quy định của hợp đồng dầu khí và thỏa thuận điều hành chung (nếu có).

2. Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ khi nhà thầu bị chấm dứt quyền tham gia hợp đồng dầu khí theo quy định hợp đồng dầu khí và thỏa thuận điều hành chung (nếu có), các nhà thầu còn lại trong hợp đồng dầu khí thỏa thuận nhận lại phần tham gia của nhà thầu đã bị chấm dứt quyền tham gia hợp đồng dầu khí tương ứng với tỷ lệ tham gia hoặc theo thỏa thuận riêng phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn chỉnh thỏa thuận tiếp nhận quyền lợi tham gia và trình Bộ Công Thương thẩm định theo quy định Điều 81 Nghị định này để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

3. Trường hợp các nhà thầu còn lại trong hợp đồng dầu khí hoặc không có bên thứ ba tiếp nhận quyền lợi tham gia của nhà thầu bị chấm dứt quyền tham gia hợp đồng dầu khí, hợp đồng dầu khí sẽ hết hiệu lực và các nhà thầu còn lại tham gia trong hợp đồng dầu khí phải thực hiện việc chấm dứt hợp đồng dầu khí theo quy định của hợp đồng, Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Chấm dứt hợp đồng dầu khí do nhà thầu vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng

Trường hợp nhà thầu vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ cơ bản được quy định trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 43. Chấm dứt hợp đồng dầu khí

1. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng dầu khí bao gồm:

a) Kết thúc thời hạn hợp đồng dầu khí nhưng không được Thủ tướng Chính phủ cho phép gia hạn;

b) Nhà thầu chấm dứt hợp đồng dầu khí theo quy định trong hợp đồng dầu khí;

c) Trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 41 Nghị định này;

d) Chấm dứt hợp đồng dầu khí theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;

đ) Hợp đồng dầu khí chấm dứt do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu thỏa thuận khác (nếu có).

2. Việc chấm dứt hợp đồng dầu khí quy định tại Điểm a, b, c và đ của Khoản 1 Điều này, nhà thầu phải thực hiện các công việc sau:

a) Trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày hợp đồng dầu khí kết thúc hoặc chấm dứt, nhà thầu phải hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng dầu khí và được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản xác nhận về việc hoàn thành nghĩa vụ;

b) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu trình Bộ Công Thương một (01) bộ hồ sơ gốc và hai (02) bộ hồ sơ bản sao về việc chấm dứt hợp đồng dầu khí.

Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;

- Cam kết của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu hoặc công ty mẹ của nhà thầu về việc các nghĩa vụ có thể phát sinh theo hợp đồng nhưng chưa được thực hiện thì nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu hoặc công ty mẹ của nhà thầu sẽ thực hiện các nghĩa vụ đó trong thời hạn hai mươi bốn (24) tháng kể từ khi Bộ Công Thương ban hành quyết định chấm dứt hợp đồng dầu khí.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chấm dứt hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương xem xét, chấp thuận việc chấm dứt hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương chấp thuận chấm dứt hợp đồng dầu khí, nhà thầu phải nộp lại cho Bộ Công Thương các bản gốc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có);

đ) Sau khi nhận được văn bản chấp thuận chấm dứt hợp đồng dầu khí của Bộ Công Thương, nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành các công việc liên quan đến nghĩa vụ thuế, lao động, tiền lương, chấm dứt văn phòng điều hành (nếu có), công ty điều hành chung (nếu có) và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV **THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ**

Điều 44. Chương trình công tác và ngân sách hàng năm

Nhà thầu phải lập chương trình công tác và ngân sách hàng năm theo từng giai đoạn phù hợp với các cam kết trong hợp đồng dầu khí về thời hạn,

nội dung công việc, tài chính, chương trình sử dụng nhân lực và gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để phê duyệt theo quy định của hợp đồng dầu khí.

Điều 45. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng

1. Nhà thầu phải áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, tiêu chuẩn quốc tế được thừa nhận áp dụng tại Việt Nam về an toàn, bảo vệ môi trường, kỹ thuật và công nghệ có liên quan.

2. Trong trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, tiêu chuẩn quốc tế được thừa nhận áp dụng tại Việt Nam về an toàn, bảo vệ môi trường, kỹ thuật và công nghệ có liên quan thì tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí được áp dụng thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung.

Điều 46. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải thực hiện các công việc có liên quan đến bảo vệ môi trường như sau:

1. Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường, thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Hạn chế tới mức thấp nhất những tác động làm ảnh hưởng hoặc đưa đến hậu quả xấu cho môi trường như ô nhiễm đất, nước, rừng, không khí, gây hại cho hệ thực vật và động vật, làm mất cân bằng sinh thái hoặc làm ảnh hưởng xấu tới môi trường dân sinh.

3. Lập, trình thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 47. Các yêu cầu về an toàn dầu khí

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí phải thực hiện các công việc về an toàn như sau:

1. Lập vùng an toàn và duy trì tín hiệu an toàn cho các công trình dầu khí và máy móc thiết bị như sau:

a) Khoảng cách tối thiểu vùng an toàn cho các công trình dầu khí trên biển là năm trăm mét (500 m) trở ra tính từ rìa ngoài cùng của các công trình

về mọi phía hoặc từ vị trí thả neo đối với các phương tiện nổi, công trình di động, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Trong phạm vi hai (02) hải lý tính từ rìa ngoài cùng của công trình dầu khí (bao gồm các công trình ngầm dưới đáy biển), các phương tiện, tàu thuyền không được thả neo hoặc tiến hành các hoạt động ngầm dưới đáy biển. Trong phạm vi vùng an toàn, người không có trách nhiệm không được xâm nhập, trừ trường hợp đặc biệt do nhà thầu chấp thuận hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Vùng an toàn xung quanh các thiết bị, công trình phục vụ tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trên đất liền do Bộ Công Thương quy định, tùy thuộc vào điều kiện địa lý, xã hội của nơi tiến hành hoạt động dầu khí.

2. Không xây dựng công trình, thả phương tiện nổi cũng như không thiết lập vành đai an toàn xung quanh công trình, phương tiện ở nơi có nguy cơ cản trở cho việc lưu thông các đường hàng hải đã được thừa nhận là thiết yếu cho hàng hải quốc tế và tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý cảng biển, luồng hàng hải.

3. Trước khi tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí, nhà thầu phải xây dựng và trình cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với các tài liệu sau:

a) Trước khi triển khai hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí trên thực địa

- Chương trình quản lý an toàn và đánh giá rủi ro kèm theo các biện pháp hạn chế sự cố và thiệt hại;
- Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp các sự cố bao gồm cả các biện pháp kỹ thuật và sử dụng các phương tiện, thiết bị để khắc phục sự cố.

b) Trước khi tiến hành phát triển mỏ dầu khí

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- Chương trình quản lý an toàn và đánh giá rủi ro kèm theo các biện pháp hạn chế sự cố và thiệt hại;
- Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp sự cố bao gồm cả các biện pháp kỹ thuật và việc sử dụng các phương tiện, thiết bị để khắc phục sự cố.

4. Thiết lập hệ thống quản lý an toàn và triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn theo chương trình quản lý an toàn đã được phê duyệt.

5. Cập nhật số liệu và hoàn thiện báo cáo đánh giá rủi ro, báo cáo việc thực hiện kế hoạch ứng cứu khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

6. Ghi chép đầy đủ các sự cố, tai nạn xảy ra.

7. Thông báo khẩn cấp và áp dụng ngay các biện pháp khắc phục trong trường hợp bị tai nạn hoặc sự cố theo quy định của pháp luật.

8. Áp dụng các biện pháp để bảo đảm an toàn lao động và phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Trách nhiệm bồi thường

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí chịu trách nhiệm trước pháp luật về thiệt hại đối với người, tài sản và môi trường, kể cả việc làm sạch và khôi phục hiện trạng môi trường do tác hại của hoạt động dầu khí gây ra.

Điều 49. Các yêu cầu về bảo tồn tài nguyên

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải tuân thủ các quy định về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên dầu khí và khai thác dầu khí.

Điều 50. Các quy định về thăm dò địa vật lý

Khi tiến hành thăm dò địa vật lý (trọng lực, từ trường, điện, thu nổ địa chấn và hoạt động khác tương tự hoặc có liên quan), ngoài việc tuân thủ pháp luật Việt Nam, tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định sau đây:

1. Thông báo khu vực, thời gian thăm dò địa vật lý tới cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương để kịp thời thông báo tới các chủ phương tiện, tàu, thuyền lưu thông qua khu vực triển khai trên biển.

2. Thông báo tới Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân xã và nhân dân trong khu vực thực hiện thăm dò địa vật lý trên đất liền về khu vực, thời gian an toàn và lập vùng an toàn cho các khu vực, điểm thăm dò địa vật lý.

3. Đối với trường hợp đặc biệt liên quan tới bí mật, an ninh, chủ quyền và quyền chủ quyền, tổ chức, cá nhân tiến hành thăm dò địa vật lý tuân theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Hướng dẫn cho chủ phương tiện, tàu, thuyền và người dân tuân thủ các quy định về an toàn trong quá trình thăm dò địa vật lý.

5. Thăm dò địa vật lý theo kế hoạch, khu vực và mạng lưới tuyến đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận.

6. Các tài liệu thu được trong quá trình thăm dò địa vật lý phải nộp cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để lưu giữ, bảo quản và sử dụng.

7. Nhà thầu được phép sử dụng các tài liệu thu được nhằm phục vụ hoạt động dầu khí.

Điều 51. Các quy định trong khi khoan

Trong khi khoan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện các quy định sau đây:

1. Khoan theo thiết kế hoặc thiết kế có thay đổi đã được duyệt.
2. Không được khoan ra ngoài diện tích hợp đồng dầu khí trừ trường hợp được nhà thầu tham gia hợp đồng dầu khí của lô liền kề và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận.
3. Lưu giữ toàn bộ tài liệu và mẫu vật thu được trong quá trình khoan và nộp cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo quy định của Nghị định này và hợp đồng dầu khí.
4. Thông báo kịp thời cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam các tài nguyên khác phát hiện được trong khi khoan.
5. Thực hiện việc bảo vệ môi trường trong quá trình khoan.
6. Tuân thủ các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 52. Quy định về khai thác dầu khí

Tổ chức, cá nhân tiến hành khai thác dầu khí phải tuân thủ các quy định về khai thác tài nguyên dầu khí; thực hiện đúng nội dung kế hoạch phát triển mỏ dầu khí hoặc kế hoạch phát triển sớm mỏ dầu khí đã được phê duyệt; áp dụng các biện pháp kỹ thuật và thiết bị tiên tiến nhằm thu hồi dầu khí tối ưu nhưng không gây tác hại đến lòng đất, môi trường sinh thái và an toàn mỏ.

Điều 53. Quyền sử dụng thiết bị và phương tiện

Chính phủ Việt Nam có quyền sử dụng các công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, kể cả đường ống, kho chứa do nhà thầu đang quản lý và sử dụng với điều kiện không gây cản trở cho hoạt động dầu khí và không làm tăng thêm chi phí cho nhà thầu hoặc Chính phủ chi trả các chi phí phát sinh do việc sử dụng công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí.

Điều 54. Bảo hiểm dầu khí

1. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải mua bảo hiểm đối với công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường, bảo hiểm trách nhiệm dân sự

bên thứ ba, bảo hiểm con người, bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung.

2. Khuyến khích mua bảo hiểm của công ty bảo hiểm có năng lực và kinh nghiệm bảo hiểm trong lĩnh vực dầu khí đang hoạt động tại Việt Nam phù hợp với Luật Kinh doanh bảo hiểm và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 55. Cung cấp thông tin

1. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu, báo cáo về hoạt động dầu khí theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền được yêu cầu nhà thầu cung cấp thông tin, báo cáo khi cần thiết, phù hợp với chức năng quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Bảo mật thông tin

1. Các báo cáo, thông tin về an ninh, chủ quyền biển, đảo quốc gia hoặc báo cáo, thông tin khác phải được giữ bí mật theo quy định của pháp luật và hợp đồng dầu khí.

2. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí được sử dụng và phải lưu giữ tại Việt Nam các tài liệu gốc, mẫu vật và báo cáo; được phép tạm xuất và tái nhập các tài liệu, mẫu vật đó để nghiên cứu, đánh giá theo quy định của pháp luật và hợp đồng dầu khí.

Điều 57. Cung cấp dịch vụ dầu khí, mua sắm hàng hóa và lựa chọn nhà thầu

1. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí được quyền ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ dầu khí và mua sắm hàng hóa với nhà thầu phụ hoặc với các tổ chức, cá nhân khác để phục vụ hoạt động dầu khí.

2. Việc ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ dầu khí và mua sắm hàng hóa liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí được thực hiện phù hợp với quy định của hợp đồng dầu khí và các nguyên tắc sau:

a) Bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án, công khai và minh bạch trong quá trình lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng;

b) Phù hợp với đặc thù của ngành dầu khí trong tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí;

c) Sử dụng các dịch vụ dầu khí và hàng hóa mà tổ chức, cá nhân Việt Nam có khả năng cung cấp trên nguyên tắc đảm bảo cạnh tranh về giá cả, chất lượng, tiến độ.

Điều 58. Chế độ đối với người lao động

Nhà thầu phải bảo đảm đầy đủ các quyền của người lao động, xây dựng nội quy lao động, hệ thống thang bảng lương, quy chế trả lương, trả thưởng, phụ cấp và các quy chế khác theo quy định của pháp luật lao động, phù hợp thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung.

Điều 59. Tuyển dụng và ký kết hợp đồng lao động

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí phải ưu tiên sử dụng lao động là người Việt Nam; được tuyển dụng người nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động và phải có kế hoạch đào tạo, tuyển dụng người Việt Nam thay thế người nước ngoài.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành hoạt động dầu khí được trực tiếp tuyển chọn và ký kết hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.

3. Nhà thầu phải lập biểu biên chế, kế hoạch tuyển dụng lao động và kế hoạch đào tạo hàng năm.

Điều 60. Quy định về mở tài khoản và mua ngoại tệ

1. Nhà thầu và người điều hành là tổ chức, cá nhân nước ngoài được quyền mở tài khoản ngoại tệ; mua ngoại tệ để đáp ứng cho các giao dịch vãng lai và các giao dịch được phép khác; được giữ lại ở nước ngoài hoặc chuyển ra khỏi Việt Nam thu nhập bằng ngoại tệ từ việc bán dầu khí thuộc sở hữu của nhà thầu, lợi nhuận và các thu nhập hợp pháp khác có được trong quá trình thực hiện hoạt động dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Nhà thầu, người điều hành được ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro tỷ giá với tổ chức tín dụng được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối.

Điều 61. Hỗ trợ cân đối ngoại tệ

1. Căn cứ chính sách quản lý ngoại hối và khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc hỗ trợ cân đối ngoại tệ cho các hoạt động dầu khí của nhà thầu đối với số ngoại tệ thiếu hụt sau khi nhà thầu, người điều hành đã mua tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép kinh doanh ngoại tệ tại Việt Nam nhưng không vượt quá số tiền Đồng Việt Nam mà nhà thầu thu được từ hoạt

động dầu khí tại Việt Nam hoặc từ việc bán dầu khí thuộc sở hữu của nhà thầu tại thị trường Việt Nam sau khi đã trừ đi phần thực hiện nghĩa vụ tài chính và các chi phí hoạt động bằng tiền Đồng Việt Nam.

2. Việc chuyển đổi Đồng Việt Nam sang ngoại tệ tự do chuyển đổi được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của tổ chức tín dụng được phép công bố tại thời điểm chuyển đổi.

Điều 62. Nghĩa vụ bán dầu thô và khí thiên nhiên tại thị trường Việt Nam

1. Nghĩa vụ bán dầu thô tại thị trường Việt Nam

a) Theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam, nhà thầu có nghĩa vụ bán một phần hoặc toàn bộ dầu thô thuộc quyền sở hữu của nhà thầu tại thị trường Việt Nam;

b) Phần dầu thô do Chính phủ Việt Nam yêu cầu đối với từng nhà thầu bán tại thị trường Việt Nam được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa số dầu thô thuộc sở hữu của nhà thầu đó và tổng số dầu thô thuộc sở hữu của tất cả các nhà thầu khai thác dầu khí tại Việt Nam;

c) Giá bán dầu thô theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam là giá bán cạnh tranh quốc tế.

2. Nghĩa vụ bán khí thiên nhiên tại thị trường Việt Nam

Theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam, nhà thầu có nghĩa vụ bán một phần hoặc toàn bộ khí thiên nhiên thuộc sở hữu của nhà thầu trên cơ sở thoả thuận tại các dự án phát triển, khai thác khí.

3. Chính phủ sẽ bồi thường các chi phí trực tiếp và hợp lý do nhà thầu phải gánh chịu khi vi phạm hợp đồng đã ký với bên thứ ba để thực hiện yêu cầu của Chính phủ tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này. Nhà thầu có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ bằng chứng liên quan đến yêu cầu bồi thường. Trong mọi trường hợp, giá trị bồi thường không vượt quá mức phạt do vi phạm hợp đồng (nếu có) mà nhà thầu phải gánh chịu với bên thứ ba.

Chương V TRỮ LƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN MỎ

Điều 63. Các công việc sau khi phát hiện dầu khí

1. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ khi có phát hiện dầu khí, nhà thầu phải thông báo về phát hiện dầu khí cho Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong thời hạn một trăm ba mươi (130) ngày sau khi có thông báo trên, nhà thầu phải gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kế hoạch thẩm lượng (nếu có) để được phê duyệt. Tập đoàn dầu khí Việt Nam xem xét và phê duyệt kế hoạch thẩm lượng nêu trên trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được kế hoạch thẩm lượng của nhà thầu.

2. Trong thời hạn 90 ngày hoặc một khoảng thời gian khác được sự chấp thuận của Bộ Công Thương kể từ khi hoàn thành kế hoạch thẩm lượng nêu trên, nhà thầu phải trình báo cáo đánh giá tổng hợp trữ lượng dầu khí tại chỗ của phát hiện đã thẩm lượng cho Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

3. Trường hợp kết quả thẩm lượng cho thấy phát hiện có tính thương mại, nhà thầu thông báo bằng văn bản cho Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về tuyên bố phát hiện thương mại.

Điều 64. Thủ tục trình, thẩm định và phê duyệt báo cáo trữ lượng dầu khí

1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ khi tuyên bố phát hiện thương mại, nhà thầu cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương và Hội đồng thẩm định báo cáo trữ lượng dầu khí hồ sơ về báo cáo trữ lượng dầu khí.

2. Hồ sơ về báo cáo trữ lượng dầu khí gồm:

a) Văn bản trình báo cáo trữ lượng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;

b) Báo cáo trữ lượng gồm các nội dung theo quy định của pháp luật (02 bộ);

c) Tóm tắt báo cáo trữ lượng bằng tiếng Việt và ngôn ngữ ký hợp đồng dầu khí (25 bản);

d) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Bộ Công Thương và Hội đồng thẩm định báo cáo trữ lượng dầu khí tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt báo cáo trữ lượng dầu khí.

Việc thành lập, quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo trữ lượng dầu khí do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 65. Tính lại trữ lượng dầu khí

Trong quá trình thăm dò, thẩm lượng bổ sung, phát triển và khai thác dầu khí, nếu có thay đổi trữ lượng dầu khí, nhà thầu phải đăng ký điều chỉnh trữ

lượng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Trường hợp trữ lượng dầu khí thay đổi với mức chênh lệch lớn hơn 15% so với phê duyệt gần nhất, nhà thầu phải lập báo cáo tính lại trữ lượng dầu khí và trình duyệt theo quy định tại Điều 64 Nghị định này và văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 66. Phát hiện dầu khí có tiềm năng thương mại vượt ra ngoài diện tích hợp đồng

1. Trường hợp phát hiện dầu khí có tiềm năng thương mại vượt ra ngoài diện tích hợp đồng dầu khí sang diện tích lô chưa ký hợp đồng dầu khí, nhà thầu cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do xin mở rộng diện tích hợp đồng báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc mở rộng diện tích hợp đồng do phát hiện dầu khí có tiềm năng thương mại vượt ra ngoài diện tích hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

Điều 67. Hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung

1. Trường hợp hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung

a) Trường hợp phát hiện dầu khí có tiềm năng thương mại của diện tích hợp đồng vượt sang diện tích một hoặc nhiều lô khác đã ký kết hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các nhà thầu trong các diện tích hợp đồng liên quan có trách nhiệm đàm phán và thống nhất thỏa thuận hợp nhất mỏ để thẩm lượng và phát triển chung phát hiện dầu khí đó (nếu kết quả thẩm lượng cho thấy phát hiện thương mại);

b) Đối với các mỏ có trữ lượng dầu khí cận biên hoặc tại các lô dầu khí liền kề hoặc các mỏ kém hiệu quả kinh tế khi phát triển độc lập và việc phát triển chung sẽ có hiệu quả hơn, các nhà thầu cần thỏa thuận phát triển chung các mỏ hoặc các phát hiện dầu khí đó.

2. Thời gian hoàn thiện các thỏa thuận hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung để Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt không quá mười tám (18) tháng hoặc khoảng thời gian khác do Bộ Công Thương chấp thuận kể từ khi báo cáo đánh giá trữ lượng của phát hiện dầu khí liên quan được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hoạt động dầu khí trong phần diện tích được hợp nhất được điều chỉnh bởi thỏa thuận hợp nhất và các hợp đồng dầu khí tương ứng.

3. Trường hợp các nhà thầu tham gia trong hợp đồng dầu khí hoặc các nhà thầu tham gia trong các hợp đồng dầu khí gần nhau không thể thống nhất một thỏa thuận hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung, việc khai thác riêng lẻ dẫn

đến không đảm bảo hiệu quả kinh tế và không được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ, các nhà thầu phải hoàn trả lại diện tích đó như diện tích không có phát hiện thương mại.

4. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ về hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung

a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao về hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung.

Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung của nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

- Thỏa thuận hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.

5. Trường hợp phát hiện dầu khí có tiềm năng thương mại của diện tích hợp đồng vượt sang diện tích lô lân cận do quốc gia khác quản lý, nhà thầu phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản gửi Bộ Công Thương và nêu rõ lý do, phương án xử lý.

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng phương án và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 68. Quy trình trình, thẩm định và phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ

1. Trong thời hạn tám (08) tháng hoặc một khoảng thời gian khác được Bộ Công Thương chấp thuận kể từ ngày báo cáo trữ lượng dầu khí được phê duyệt, nhà thầu cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương kế hoạch đại cương phát triển mỏ.

2. Hồ sơ trình kế hoạch đại cương phát triển mỏ gồm:

a) Văn bản trình kế hoạch đại cương phát triển mỏ của nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

b) Kế hoạch đại cương phát triển mỏ (02 bộ);

c) Tóm tắt kế hoạch đại cương phát triển mỏ bằng tiếng Việt và ngôn ngữ ký hợp đồng (25 bản);

d) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Bộ Công Thương phối hợp với Bộ, ngành liên quan để thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch đại cương phát triển mỏ.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Bộ Công Thương tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ.

4. Trường hợp cần thiết, nhà thầu có thể trình kế hoạch đại cương phát triển mỏ điều chỉnh. Quy trình trình, phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Điều này.

5. Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết thực hiện Điều này.

Điều 69. Quy trình trình, thẩm định và phê duyệt kế hoạch khai thác sớm

1. Nhà thầu đề xuất kế hoạch khai thác sớm trong các trường hợp sau:

a) Các thông tin hiện có không cho phép xác định phương án khai thác hợp lý theo thông lệ dầu khí quốc tế được chấp nhận chung mà cần phải thu thập bổ sung số liệu trên cơ sở theo dõi động thái khai thác thực tế của mỏ, tầng sản phẩm và vỉa;

b) Tỷ lệ cấp trữ lượng P1/2P không thấp hơn 40%, trừ trường hợp đặc biệt do Bộ Công Thương quyết định.

2. Thẩm quyền và thủ tục phê duyệt kế hoạch khai thác sớm

a) Trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ khi kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt, nhà thầu lập kế hoạch khai thác sớm và cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

b) Hồ sơ trình kế hoạch khai thác sớm bao gồm:

- Văn bản trình kế hoạch khai thác sớm của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;

- Kế hoạch khai thác sớm gồm các nội dung theo quy định của pháp luật (02 bộ);

- Tóm tắt kế hoạch khai thác sớm bằng tiếng Việt và ngôn ngữ ký hợp đồng dầu khí (25 bản);

- Các tài liệu khác có liên quan.

3. Bộ Công Thương phối hợp với Bộ, ngành liên quan để thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch khai thác sớm.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Bộ Công Thương tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch khai thác sớm.

4. Nhà thầu gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chương trình công tác hàng năm theo quy định của hợp đồng dầu khí để thực hiện các hạng mục công việc trong kế hoạch khai thác sớm đã được phê duyệt.

5. Định kỳ hàng quý, nhà thầu báo cáo Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tình hình thực hiện các hạng mục công việc trong kế hoạch khai thác sớm, cùng các tài liệu liên quan.

6. Khi hoàn tất kế hoạch khai thác sớm, nhà thầu phải gửi Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo sau đây:

a) Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch khai thác sớm và cập nhật mô hình khai thác cùng các số liệu và phân tích chứng minh;

b) Kết luận về khả năng áp dụng sơ đồ thử nghiệm cho khai thác toàn mỏ.

7. Nhà thầu phải đảm bảo việc thực hiện kế hoạch khai thác sớm không phương hại đến hiệu quả thu hồi dầu khí khi phát triển toàn mỏ.

8. Thời hạn thực hiện khai thác sớm không quá ba (03) năm tính từ thời điểm có dòng sản phẩm thương mại đầu tiên, trừ trường hợp Bộ Công Thương xem xét, kéo dài thời hạn khai thác sớm phù hợp với tình hình triển khai kế hoạch khai thác sớm trên cơ sở đề xuất của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu.

9. Trong thời hạn sáu (06) tháng trước khi hết thời hạn trên, nhà thầu lập và cùng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình kế hoạch phát triển mỏ theo quy định của Nghị định này.

10. Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết thực hiện Điều này.

Điều 70. Quy trình, thẩm định và phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ

1. Kế hoạch phát triển mỏ được lập trên cơ sở kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt hoặc kết quả cập nhật của kế hoạch khai thác sớm nhằm đạt hiệu quả phát triển và khai thác dầu khí.

2. Trong thời hạn mười tám (18) tháng kể từ khi kế hoạch đại cương được phê duyệt hoặc thời hạn sáu (06) tháng trước khi kết thúc kế hoạch khai thác sớm, nhà thầu cùng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương, Hội đồng thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí để tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

3. Hồ sơ trình kế hoạch phát triển mỏ bao gồm:

a) Văn bản trình kế hoạch phát triển mỏ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;

b) Kế hoạch phát triển mỏ gồm các nội dung theo quy định của pháp luật (02 bộ);

c) Tóm tắt kế hoạch phát triển mỏ bằng tiếng Việt và ngôn ngữ ký hợp đồng dầu khí (25 bản);

d) Các tài liệu khác có liên quan.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Bộ Công Thương và Hội đồng thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Việc thành lập, quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 71. Thực hiện kế hoạch phát triển mỏ dầu khí

1. Nhà thầu trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về chương trình công tác hàng năm theo quy định của hợp đồng dầu khí để thực hiện các hạng mục công việc trong kế hoạch phát triển mỏ đã được phê duyệt.

2. Định kỳ hàng quý, nhà thầu báo cáo Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kế hoạch thực hiện các hạng mục công việc trong kế hoạch phát triển mỏ dầu khí và các tài liệu liên quan.

3. Trong quá trình phát triển mỏ, nếu cần khoan thăm lượng bổ sung ngoài kế hoạch phát triển dầu khí đã được phê duyệt, nhà thầu cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản nêu trên, Bộ Công Thương xem xét, trả lời nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

4. Sau khi kế hoạch phát triển mỏ được phê duyệt, nếu nhà thầu không tiến hành phát triển mỏ và khai thác dầu khí theo thời hạn đã quy định trong văn bản phê duyệt thì Bộ Công Thương được quyền thu hồi mỏ.

5. Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết thực hiện Điều này.

Điều 72. Sửa đổi, bổ sung kế hoạch khai thác sớm và kế hoạch phát triển mỏ

1. Nhà thầu thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung kế hoạch khai thác sớm và kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt một trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi mức đầu tư trên 10% so với tổng mức đầu tư đã được phê duyệt; thay đổi hoặc phát sinh các hạng mục thiết bị cơ bản hiện có của mỏ; triển khai tại vỉa hay mỏ chương trình thử nghiệm hay chương trình khai thác khác với kế hoạch phát triển mỏ dầu khí hoặc kế hoạch khai thác sớm đã được phê duyệt;

b) Hoạt động khai thác hoặc thông tin địa chất mới cho thấy cần phải thay đổi phương án phát triển và khai thác nhằm đạt được hiệu quả tổng thể cao nhất;

c) Việc tăng hệ số thu hồi dầu khí theo hướng đạt hiệu quả kinh tế cao hơn nhờ ứng dụng phương pháp hoặc công nghệ mới.

2. Trong thời hạn sáu (06) tháng hoặc một khoảng thời gian khác được Bộ Công Thương chấp thuận kể từ ngày có thay đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà thầu lập và cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương và Hội đồng thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí (áp dụng đối với trình kế hoạch phát triển mỏ điều chỉnh) kế hoạch khai thác sớm và kế hoạch phát triển mỏ dầu khí.

Quy trình trình, thẩm định và phê duyệt sửa đổi, bổ sung kế hoạch khai thác sớm và kế hoạch phát triển mỏ dầu khí tương tự như quy trình phê duyệt kế hoạch khai thác sớm và kế hoạch phát triển mỏ dầu khí ban đầu theo quy định tại Nghị định này.

3. Trong quá trình phát triển, khai thác mỏ, nếu trữ lượng tiềm năng khu vực bổ sung được khẳng định, nhà thầu lập kế hoạch phát triển bổ sung cho các khu vực này và cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt (áp dụng đối với kế hoạch khai thác sớm) hoặc báo cáo Bộ Công Thương, Hội đồng thẩm định Nhà nước về kế hoạch phát triển mỏ dầu khí để tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (áp dụng đối với kế hoạch phát triển mỏ) theo quy định của Nghị định này.

Điều 73. Sử dụng khí đồng hành

1. Nhà thầu được sử dụng khí đồng hành khai thác được trong diện tích hợp đồng để phục vụ cho hoạt động dầu khí tại mỏ hoặc bơm trở lại mỏ.

2. Trường hợp khai thác khí đồng hành vì mục đích thương mại, nhà thầu có nghĩa vụ thực hiện việc nộp thuế và phân chia tỷ lệ đối với khí theo quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ Việt Nam có quyền sử dụng không phải trả tiền đối với khí đồng hành mà nhà thầu có ý định đốt bỏ nếu việc sử dụng này không gây cản trở cho hoạt động dầu khí và nhà thầu phải tạo điều kiện để công việc trên được thực hiện thuận lợi.

Điều 74. Sử dụng dầu khí cho hoạt động khai thác

Trong quá trình khai thác dầu khí, nhà thầu có thể sử dụng dầu khí khai thác được từ diện tích hợp đồng để phục vụ các hoạt động khai thác theo định mức cần thiết, phù hợp với thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung.

Điều 75. Đốt và xả khí

1. Trừ trường hợp việc đốt bỏ khí đồng hành được Bộ Công Thương phê duyệt, nhà thầu có trách nhiệm thu gom khí đồng hành trong quá trình khai thác dầu khí. Nhà thầu phải xây dựng phương án thu gom khí đồng hành và thể hiện trong kế hoạch khai thác sớm hoặc kế hoạch phát triển mỏ.

2. Nhà thầu chỉ được đốt và xả khí trong những trường hợp sau:

a) Trong quá trình thử vỉa với lưu lượng, khối lượng không lớn hơn lưu lượng, khối lượng cần thiết phải xả để thông và làm sạch giếng;

b) Đốt theo chu kỳ khí dư thu được từ hệ thống xử lý không thể thu gom một cách kinh tế và việc đốt không gây ra mối nguy hiểm về an toàn; đốt trong tình trạng khẩn cấp như máy nén khí hoặc các thiết bị khác bị hư hỏng nhưng không kéo dài quá 48 giờ; đốt khi bảo dưỡng định kỳ, kiểm tra và thử nghiệm;

c) Trong tình trạng khẩn cấp, nhà thầu có thể xả khí tạm thời nếu không thể đốt được nhưng không quá 24 giờ và phải qua van an toàn, thực hiện các biện pháp an toàn cho người, phương tiện, thiết bị đang hoạt động tại mỏ;

d) Việc đốt khí phục vụ quá trình thử vỉa hoặc sau khi hoàn thiện, sửa chữa hoặc xử lý giếng dự kiến kéo dài quá 48 giờ do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt;

đ) Đốt hoặc xả khí từ giếng để giải tỏa áp suất.

3. Đối với các trường hợp không thuộc Khoản 2 Điều này, nhà thầu cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.

Điều 76. Báo cáo định kỳ

Trong quá trình khai thác dầu khí, nhà thầu phải nộp báo cáo định kỳ quý, năm cho Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về sản lượng khai thác; thành phần, tỷ lệ dầu khí khai thác được của từng mỏ, từng đối tượng khai thác; khối lượng dầu khí sử dụng để phục vụ tìm kiếm thăm dò và khai thác, khối lượng dầu khí hao hụt hoặc bị đốt bỏ; đầu tư cộng dồn đối với từng mỏ; thu hồi chi phí đã thực hiện của từng mỏ, từng nhà thầu.

Chương VI THU DỌN CÔNG TRÌNH CỐ ĐỊNH, THIẾT BỊ VÀ PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 77. Nghĩa vụ thu dọn mỏ

1. Nhà thầu có nghĩa vụ thu dọn mỏ theo quy định của Nghị định này và văn bản pháp luật có liên quan.

2. Nhà thầu phải lập kế hoạch thu dọn và trích lập quỹ thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí theo quy định của pháp luật, trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.

3. Nhà thầu có trách nhiệm thu dọn mỏ theo kế hoạch đã được Bộ Công Thương phê duyệt. Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân và được Bộ Công Thương chấp thuận hoặc theo yêu cầu của Bộ Công Thương, tổ chức, cá nhân có thể không thu dọn toàn bộ hoặc từng phần công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí.

4. Trong quá trình hoạt động dầu khí, tổ chức, cá nhân phải tiến hành ngay việc thu dọn từng phần hoặc toàn bộ công trình cố định, thiết bị và phương tiện bị hư hỏng nặng hoặc xuống cấp nghiêm trọng, ảnh hưởng đến an toàn và hiệu quả của hoạt động dầu khí.

5. Việc thu dọn mỏ phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ lòng đất, khôi phục trạng thái môi trường sinh thái, an toàn giao thông và các nguồn lợi khác của biển.

6. Thực hiện việc giám sát môi trường và độ ổn định địa chất của các giếng khoan.

7. Chi phí thu dọn mỏ được tính vào chi phí dầu khí được thu hồi.

Điều 78. Quỹ thu dọn mỏ

1. Việc bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn mỏ phải được thực hiện theo phương thức lập quỹ.

2. Đối với việc bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn mỏ theo quy định tại Điều này, nếu trong các hợp đồng dầu khí đã ký kết có thoả thuận khác về biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thu dọn mỏ so với quy định của Nghị định này thì nhà thầu thực hiện theo thoả thuận trong các hợp đồng dầu khí đó.

3. Trong thời hạn một (01) năm, kể từ ngày khai thác thương mại đầu tiên, tổ chức, cá nhân phải lập quỹ thu dọn mỏ.

4. Quỹ thu dọn mỏ được trích lập hàng năm. Mức trích lập quỹ của mỗi tổ chức, cá nhân tương ứng với tỷ lệ phần tham gia của tổ chức, cá nhân đó trong hợp đồng dầu khí và được tính vào chi phí thu hồi.

5. Giá trị thanh lý tài sản công trình cố định, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí thu được trong quá trình thu dọn được xử lý như sau:

a) Trường hợp công trình cố định, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí đã được thu hồi chi phí, khoản tiền thanh lý thu được trong quá trình thu dọn mỏ thuộc sở hữu của nhà nước Việt Nam theo quy định của hợp đồng dầu khí;

b) Trường hợp công trình cố định, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí chưa được thu hồi chi phí, khoản tiền thanh lý thu được trong quá trình thu dọn mỏ thuộc sở hữu của nhà thầu.

Điều 79. Điều chỉnh và quyết toán quỹ thu dọn mỏ

1. Trong thời hạn một (01) năm trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn khai thác dầu khí quy định trong kế hoạch khai thác sớm hoặc kế hoạch phát triển mỏ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, nhà thầu phải đánh giá lại quỹ thu dọn mỏ trên cơ sở đánh giá lại tổng chi phí thu dọn và sản lượng khai thác trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí và trữ lượng có thể thu hồi tại thời điểm này.

2. Trường hợp số dư của quỹ thu dọn mỏ không đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn mỏ thì trong thời hạn sáu (06) tháng trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn khai thác dầu khí, mỗi nhà thầu phải đóng góp bổ sung cho quỹ theo tỷ lệ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí.

3. Trường hợp số dư của quỹ thu dọn mỏ lớn hơn nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn mỏ thì khoản chênh lệch sau khi hoàn thành các nghĩa vụ tài

chính với Nhà nước theo quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật có liên quan sẽ được chia lại cho các nhà thầu như sau:

a) Một phần khoản chênh lệch tương ứng với tỷ lệ dầu khí lãi của nhà thầu tham gia hợp đồng nếu khoản chênh lệch đã được thu hồi chi phí và mỗi nhà thầu sẽ được hưởng phần chia theo tỷ lệ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí;

b) Toàn bộ khoản chênh lệch nếu khoản chênh lệch chưa được thu hồi chi phí và mỗi nhà thầu sẽ hưởng phần chia theo tỷ lệ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí.

Điều 80. Quản lý và sử dụng quỹ thu dọn mỏ

1. Việc quản lý quỹ thu dọn mỏ do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện.

2. Trong thời gian chưa sử dụng quỹ thu dọn mỏ, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gửi số tiền của quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính vào một tài khoản sinh lãi riêng tại tổ chức tín dụng tại Việt Nam có định mức tín nhiệm cao nhất theo xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm rủi ro liên quan đến quỹ thu dọn mỏ. Tiền lãi phát sinh hàng năm sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước được nhập vào quỹ thu dọn mỏ.

3. Quỹ thu dọn mỏ được sử dụng cho mục đích thu dọn mỏ. Nhà thầu được sử dụng số tiền trong quỹ để thực hiện nghĩa vụ thu dọn mỏ theo kế hoạch thu dọn mỏ đã được phê duyệt.

Trường hợp nhà thầu không thể triển khai thu dọn mỏ trên cơ sở kế hoạch thu dọn mỏ đã được phê duyệt do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam không đủ khả năng hoàn trả quỹ thu dọn mỏ, nhà thầu được giải thoát khỏi nghĩa vụ thu dọn mỏ tương ứng với phần không hoàn trả và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm thu dọn phần mỏ chưa được thu dọn đó.

4. Trường hợp nhà thầu không phải thu dọn hoặc chỉ thu dọn một phần công trình cố định, thiết bị và phương tiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 77 Nghị định này, quỹ thu dọn mỏ vẫn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quản lý và được trực tiếp sử dụng để thu dọn khi mỏ kết thúc hoạt động. Trong trường hợp này, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phối hợp với nhà thầu xác định quỹ thu dọn mỏ tại thời điểm tiếp nhận quyền sử dụng quỹ và nhà thầu có trách nhiệm trích nộp phần quỹ còn thiếu. Sau thời điểm này, nhà thầu được giải thoát nghĩa vụ đối với toàn bộ hoặc phần công trình cố định, thiết bị, phương tiện chưa được thu dọn và phần trích quỹ còn thiếu (nếu có).

Chương VII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều 81. Quy trình thẩm định, trình các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Hình thức thẩm định thông qua lấy ý kiến bằng văn bản

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoặc văn bản đề nghị, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành có liên quan.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến kèm theo hồ sơ của Bộ Công Thương, các Bộ, ngành gửi ý kiến bằng văn bản về Bộ Công Thương. Quá thời hạn trên, nếu cơ quan không có ý kiến bằng văn bản thì coi như đã đồng ý với nội dung hồ sơ xin ý kiến.

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ khi nhận được đủ hồ sơ hoặc văn bản đề nghị, Bộ Công Thương hoàn thành việc thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

2. Hình thức thẩm định thông qua Hội đồng thẩm định

a) Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ quyết định giao Bộ Công Thương thành lập Hội đồng để thực hiện việc thẩm định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định trong Nghị định này và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

b) Cơ cấu Hội đồng bao gồm: Lãnh đạo Bộ Công Thương làm Chủ tịch Hội đồng và Lãnh đạo Bộ, ngành liên quan làm ủy viên.

c) Hội đồng được thành lập Tổ chuyên viên giúp việc. Cơ cấu, quyền hạn và nhiệm vụ, kinh phí hoạt động của Tổ chuyên viên do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định.

Điều 82. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước đối với hoạt động dầu khí và thực hiện quản lý nhà nước theo thẩm quyền được quy định trong Luật Dầu khí, Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Bộ Công Thương chỉ đạo, hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 5, Điều 11, Điều 14, Điều 17,

Điều 19, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 26 và các nhiệm vụ khác theo quy định của Nghị định này.

Điều 83. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành các quy định liên quan đến thuế quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí tại địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Trách nhiệm báo cáo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

1. Báo cáo Bộ Công Thương

a) Các phương án, kế hoạch hoạt động dầu khí hàng năm và dài hạn;
b) Báo cáo tổng hợp định kỳ hàng quý và hàng năm về việc thực hiện và kết quả hoạt động dầu khí của từng hợp đồng dầu khí; tình hình triển khai phát triển mỏ và khai thác của từng mỏ trong mỗi hợp đồng dầu khí;

c) Báo cáo các sự cố phát sinh khi tiến hành hoạt động dầu khí.

2. Báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 85. Thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động dầu khí

1. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động dầu khí phải thực hiện đúng chức năng, thẩm quyền và các quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

**Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 86. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 và thay thế Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính

phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí, Nghị định số 34/2001/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ về ban hành Quy chế đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí, Nghị định số 115/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí và Quy chế đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí ban hành kèm theo Nghị định số 34/2001/NĐ-CP.

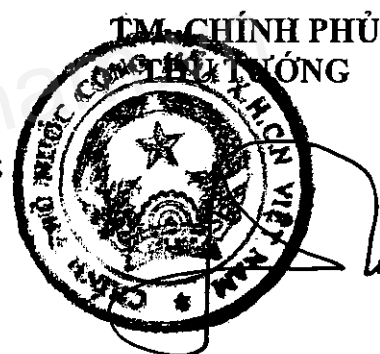
Điều 87. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn và theo dõi thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b). *XH 240*



Nguyễn Tấn Dũng